

nước trong chăn nuôi, do không phải sử dụng để rửa chuồng, tắm lợn; giảm 50% nhân công lao động do không cần tốn công dọn, rửa chuồng trại. Đồng thời, giảm ô nhiễm môi trường, không hề có mùi hôi nên nuôi, nuôi cũng không có.

2.5. Công ty Cổ phần Nông nghiệp xanh Hưng Việt

Công ty Cổ phần Nông nghiệp xanh Hưng Việt (HVA) là một trong những cơ sở đi đầu trong việc đầu tư hệ thống trang trại chăn nuôi lợn, thủy, hải sản kết hợp sản xuất phân bón, cung cấp lợn và hải sản sạch ra thị trường. Để hệ thống trang trại đạt tốc độ tăng trưởng cao về số lượng và sản lượng, công ty đã mạnh dạn đưa công nghệ cao vào quy trình nguyên liệu - chăn nuôi - thành phẩm - môi trường.

HVA đã kết hợp với BioSpring nghiên cứu thử nghiệm thành công và bắt đầu ứng dụng sản phẩm Probiotics của BioSpring dạng bào tử bền nhiệt thế hệ mới có nguồn gốc tự nhiên, ứng dụng trong hệ thống trang trại về lĩnh vực chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

Việc hợp tác giữa HVA với BioSpring về chế phẩm sinh học Probiotics ứng dụng hiệu quả trong chăn nuôi, giúp cải thiện tích cực

hiệu quả kinh tế cho từng trang trại. Mục tiêu của việc hợp tác nhằm hình thành năng lực sản xuất cho HVA, BioSpring sẽ hỗ trợ kỹ thuật đối với các sản phẩm Probiotics thế hệ mới cho HVA. Đây cũng là sản phẩm nhằm định hướng cho HVA xu thế sử dụng nguồn nguyên liệu sạch, an toàn, hiệu quả cao cho các trang trại chăn nuôi. HVA kỳ vọng việc ứng dụng sản phẩm của BioSpring sẽ đạt được những lợi ích như: Mỗi con lợn sẽ tăng trưởng nhanh hơn 5-10%, thời gian nuôi rút ngắn 15 ngày, lợi nhuận tăng 300.000 đ/con, tạo dựng thương hiệu chăn nuôi sạch, giảm thức ăn thừa từ đó tiết kiệm chi phí cho HVA đồng thời tăng doanh thu hàng triệu đô/năm từ các sản phẩm xuất bán của HVA.

3. Lời kết

Thành công bước đầu của những doanh nghiệp chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao kết hợp phát triển theo chuỗi giá trị là bài học quý giá, là con đường tất yếu của ngành chăn nuôi Việt Nam cần phải vươn tới. Ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi phải là khâu then chốt, đột phá nhằm tăng năng suất và giảm giá thành sản phẩm vật nuôi; tăng chất lượng sản phẩm vật nuôi đạt tiêu chí an toàn thực phẩm để góp phần đưa ngành chăn nuôi nước ta phát triển nhanh hơn, mạnh hơn, bền vững hơn và hiệu quả kinh tế hơn.

CẦN KHAI THÁC VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN GEN LỢN ĐẶC SẢN: LỢN MÁN, MƯỜNG KHƯƠNG VÀ SÓC MỘT CÁCH HỢP LÝ

683913

TS. Trịnh Phú Ngọc
Viện Chăn nuôi

1. Hiện trạng về công tác bảo tồn nguồn gen các giống vật nuôi

1.1. Nguồn gen vật nuôi đã được bảo tồn như thế nào tại Việt Nam

Bảo tồn nguồn gen vật nuôi là một vấn đề cấp bách và mang tính toàn cầu (Hoffman,

2009). Trong bối cảnh bùng nổ dân số và biến đổi môi trường theo chiều bất lợi, an toàn lương thực và thực phẩm là mối quan tâm hàng đầu của thế giới. Trước bối cảnh nhu cầu tiêu dùng tăng nhanh về thịt lợn, các giống lợn ngoại cao sản như Landrace, Yorkshire, Duroc, Pietrain,... đang lấn át, tấn công mạnh

27

mẽ và đẩy các giống lợn bản địa đến bờ vực thẳm. Chúng ta cũng cần biết rằng các giống vật nuôi bản địa là nguồn gen quý để khai thác, phát triển, tạo ra các tổ hợp lai thương phẩm quý trong tương lai và tạo nên hệ thống giống bền vững (Blott và ctv, 2003).

Bảo tồn, lưu giữ nguồn gen vật nuôi là một trong những giải pháp lâu dài. Sự tuyệt chủng của nhiều giống vật nuôi là vấn đề bảo động khẩn cấp cần được quan tâm (FAO, 2007). Tuy những giống vật nuôi bản địa có năng suất thấp, nhưng chúng mang những đặc điểm quý: dễ nuôi, chịu đựng kham khổ, thích nghi với điều kiện sinh thái nơi không tốt, thịt thơm ngon... Vì vậy, nguồn gen vật nuôi bản địa là tài sản quý không chỉ cho một quốc gia mà còn cho cả thế giới, cần biết gìn giữ và phát triển chúng một cách hợp lý.

Trong những năm gần đây, việc khai thác nguồn gen bản địa tại nước ta khá sôi động, các giống vật nuôi quý hiếm đã được các cộng đồng người dân tộc thiểu số đầu tư để phát triển bởi vì nó mang lại lợi ích kinh tế cho người chăn nuôi cao hơn so với nuôi các giống vật nuôi khác. Đặc biệt, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, cần phải khai thác thế mạnh và nhu cầu ẩm thực, văn hóa của các giống vật nuôi bản địa đang được nâng cao. Khai thác và phát triển là giải pháp tối ưu nhằm bảo tồn sự đa dạng sinh học các giống vật nuôi bản địa góp phần phát triển nền nông nghiệp sinh thái (FAO, 2007).

Việt Nam là quốc gia được FAO đánh giá giàu về đa dạng sinh học, là cái nôi thuần hóa gia súc, gia cầm của loài người, mặc dù phải trải qua nhiều thiên tai và chiến tranh khốc liệt kéo dài nhiều thập kỷ, các giống vật nuôi bản địa vẫn còn nhiều, đang đợi sự đánh giá, bảo tồn, khai thác và phát triển chúng (Lê Việt Ly, 2002). Theo báo cáo tổng kết nhiệm vụ Quy gen vật nuôi giai đoạn 2012-2015 của Hoàng Văn Tiệp (2012); Trịnh Phú Ngọc (2015) đã tổng hợp công bố: đất nước ta có khoảng 275 loài thú, 800 loài chim, 180 loài

bò sát, 80 loài lưỡng cư, 2.470 loài cá, 5500 loài côn trùng... Tính độc đáo của đa dạng sinh học khá cao, 10% số loài thú, chim và cá của thế giới tìm thấy ở nước ta.

Không phải chỉ FAO, Việt Nam cũng khẳng định rằng Bảo tồn là bước đầu tiên đối với Bảo tồn nguồn gen động-thực vật và là trách nhiệm nghĩa vụ của mỗi quốc gia. Thế nhưng, muốn bảo tồn thành công và bền vững, phải gắn liền với khai thác và phát triển các nguồn gen quý để đem lại hiệu quả cao. Trước đây, mọi người chỉ biết khai thác mà không chú ý đến phát triển nên nguồn gen ngày một cạn dần và có nhiều giống có nguy cơ bị tuyệt chủng. Hơn nữa, cùng với nạn phá rừng, di dân tự do, quá trình đô thị hóa và tốc độ gia tăng dân số đã làm cho một số nguồn gen động-thực vật quý hiếm cạn kiệt dần và bị pha tạp nhanh.

Từ năm 1990, Bộ Khoa học và Công nghệ đã cho phép xây dựng Chương trình Bảo tồn nguồn gen động-thực vật và vi sinh vật Việt Nam mà Đề án "*Bảo tồn nguồn gen vật nuôi Việt Nam*" là một trong những hợp phần của nó. Cho đến nay, đề án đã điều tra, phát hiện, bảo tồn và lưu giữ nguồn gen vật nuôi trong giai đoạn 1999-2015 do Viện Chăn nuôi chủ trì đã thu được những thành công đáng kể.

Cùng với nền văn minh nông nghiệp lâu đời, Việt Nam có nguồn gen vật nuôi rất đa dạng mà các giống lợn bản địa là một trong những nguồn gen quý đó. Theo nhiều tài liệu đã công bố trên đất nước ta có trên 60 giống lợn nội được sinh sống ở nhiều vùng miền khác nhau. Song, đến nay Chương trình bảo tồn quỹ gen vật nuôi cũng chỉ mới phát hiện được 26 giống lợn nội (Phạm Công Thiệu, 2015).

Trong số các giống lợn nội được nhiều người biết đến như giống lợn Ủ, Móng Cái, Mường Khương, Mèo, Mán, Lùng, Văn Pa, Hung, Lùng Pù, Mèo, Hạ Lang, Táp Ná, Khùa, Sóc, Kiểng Sắt, Cỏ, Tàu Pha, Phú Khánh, Ba Xuyên, Thuộc Nhiều... (Phạm Công Thiệu, 2015) thì một số giống đã và

đang được bảo tồn, khai thác và nuôi dưỡng không chỉ tại các địa phương chúng sinh ra mà còn được phát triển ra vùng lân cận vì hiệu quả kinh tế cao do chúng đã trở thành nguồn thịt lợn đặc sản. Trong các giống lợn bản địa có giá trị kinh tế và văn hoá đối với Việt Nam, 3 giống Mường Khương, Mán và Sóc được quan tâm nhiều và được người tiêu dùng đánh giá quý vì chất lượng thịt thơm ngon và chân nuôi chúng thực sự đã mang lại hiệu quả lớn.

Thực tiễn, Chương trình bảo tồn nguồn gen động-thực vật đã và đang mang lại những thành công đáng kể và với trách nhiệm của nhà nước, nhiệm vụ khai thác nguồn gen vật nuôi thực sự cần được thực hiện một cách mạnh mẽ đối các giống lợn nội, trong đó có 3 giống Mường Khương, Mán và Sóc.

1.2. Nguồn gen 3 giống lợn nội Mường Khương, Mán và Sóc đã được bảo tồn

Để án bảo tồn nguồn gen vật nuôi giai đoạn 2001-2013 do Viện Chăn nuôi chủ trì thực hiện đã triển khai tốt các nội dung, trong đó đã bảo tồn và lưu giữ động vật sống được 74 nguồn gen và nhiều mẫu mô, máu của các giống bò, gà, lợn, dê...v.v. trong phòng thí nghiệm. Trên cơ sở bảo tồn, 29 nguồn gen có tiềm năng phát triển đã được khai thác, trong đó có 3 giống lợn Mường Khương, lợn Mán và lợn Sóc.

Lợn Mán ở tỉnh Hòa Bình, Mường Khương ở tỉnh Lào cai và Sóc ở tỉnh Đắk Lắk là những giống lợn bản địa được người dân nuôi từ lâu đời và đang được nuôi theo phương thức quảng canh. Do công tác quản lý giống chưa được quan tâm đúng mức nên thực tế chúng đang bị lai tạp và chất lượng bị kém dần. May thay, chúng vẫn còn một quần thể tuy không lớn khá thuần nhất nên vẫn giữ được đặc điểm ngoại hình đặc trưng của giống và chất lượng thịt vẫn thơm ngon được người tiêu dùng trong và ngoài nước đặc biệt quan tâm và thích hơn các sản phẩm thịt lợn khác.

Rõ ràng, việc Khai thác, phát triển nguồn gen lợn đặc sản: Lợn Mán, Mường Khương và Sóc là cấp thiết, mang tính thời sự và có ý nghĩa khoa học, thực tiễn cao nhằm khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn gen một số giống lợn đặc sản của Việt Nam.

1.3. Chất lượng đàn lợn nái hạt nhân và nhân giống sau khi đã được bảo tồn

1.3.1. Giống Mường Khương

a. Đặc điểm ngoại hình



Lợn đực giống Mường Khương

Đặc điểm ngoại hình của đàn lợn nái đạt tiêu chuẩn về giống vì chúng có sự đồng đều khá cao và mang hầu hết các đặc điểm ngoại hình đặc trưng của giống. Thông qua 8 bộ phận chính, không phát hiện bất kỳ sai khác nào so với các đặc trưng của giống.

b. Khả năng sinh sản của lợn nái

- Tuổi động dục lần đầu của đàn hạt nhân và đàn sản xuất là 210,25 và 211,34 ngày.

- Tuổi phối giống lần đầu của đàn hạt nhân và nhân giống không có sự sai khác đáng kể ($P>0,05$), trung bình là 247,46 ngày.

- Tuổi đẻ lứa đầu của nái trung bình là 371,71 ngày.

- Khối lượng phôi lần đầu trung bình là 40,23 kg.

- Số con sơ sinh sống/ổ của đàn lợn hạt nhân là 7,39 con, đàn nhân giống là 6,91 con và trung bình của giống là 7,08 con.

- Khối lượng sơ sinh/con của đàn nái hạt nhân và nái sinh sản đều không có sự sai khác đáng kể. Khối lượng sơ sinh trung bình là 0,51 kg/con.

- Số con cai sữa/ổ của đàn nái hạt nhân và đàn nái nhân giống cũng biến thiên theo tỷ lệ của số con sơ sinh sống/ổ, nghĩa là số con sơ sinh sống/ổ đều có xu hướng tăng dần từ lứa 1 đến lứa 6. Số con cai sữa/ổ trung bình của đàn lợn hạt nhân trong 6 lứa đầu là 7,14 con/ổ và đàn nhân giống là 6,62 con/ổ. Như vậy, số con cai sữa/ổ trung bình của giống lợn Mường Khương là 6,81 con/ổ.

- Khối lượng cai sữa không có sự sai khác đáng kể giữa đàn hạt nhân và đàn nhân giống (5,53 và 5,51 kg/con), trung bình của giống là 5,52 kg/con.

- Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa trung bình là 96,09%.

- Thời gian mang thai trung bình là 114,18 ngày.

- Tuổi cai sữa của giống Mường Khương là 60,98 ngày.

- Thời gian động dục trở lại sau cai sữa trung bình là 12,30 ngày.

- Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ trung bình là 201,27 ngày.

- Số lứa đẻ/nái/năm trung bình là 1,81 lứa/năm, cao hơn so với đàn sản xuất đại trà là 0,51 lứa/nái/năm.

1.3.2. Giống lợn Mán

a. Đặc điểm ngoại hình

Thông qua các bộ phận chính trên cơ thể lợn nái giống, không phát hiện bất kỳ sai khác nào so với các đặc điểm ngoại hình đặc trưng của giống lợn Mán. Vì vậy, xét về đặc điểm ngoại hình, đàn lợn nái giống Mán này có sự đồng nhất cao.

b. Khả năng sinh sản của lợn nái

- Đàn lợn hạt nhân có tuổi động dục lần đầu là 171,95 ngày, đàn nhân giống là 173,11 ngày và trung bình của lợn nái giống Mán là 172,65 ngày.

- Tuổi phối giống lần đầu trung bình là 192,39 ngày.

- Tuổi đẻ lứa đầu trung bình của đàn nái giống Mán 319,39 ngày.

- Khối lượng phôi lần đầu trung bình là 26,13 kg.

- Số con sơ sinh sống của lợn nái trung bình là 7,35 con/ổ.

- Tỷ lệ nuôi sống đến 24 giờ của lợn Mán trung bình là 95,84%.

- Khối lượng sơ sinh/con của đàn lợn nái giống Mán là 0,30 kg/con.

- Số con cai sữa của lợn Mán trung bình là 7,17 con/ổ.

- Khối lượng cai sữa của đàn lợn nái giống Mán là 5,24 kg/con.

- Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa của giống lợn Mán trung bình là 97,55 %.

- Thời gian mang thai dao động 114,18-115,09 ngày, trung bình là 114,69 ngày.

- Tuổi cai sữa của đàn nhân giống trung bình là 61,45 ngày

- Thời gian động dục trở lại trung bình là 12,05 ngày.

- Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ trung bình là 215,31 ngày.

- Số lứa đẻ/nái/năm của đàn hạt nhân lợn Mán là 1,74 lứa, cao hơn đáng kể số lứa đẻ/nái/năm của đàn nhân giống là 1,66 lứa/nái và trung bình là 1,70 lứa/nái/năm.

1.3.3. Giống lợn Sóc

a. Đặc điểm ngoại hình

Thông qua kết quả đánh giá về các bộ phận cơ thể trên đàn lợn cái giống Sóc đã được tuyển chọn đưa vào nuôi làm nái giống sinh sản đều không phát hiện được bất kỳ sai khác nào so với các đặc điểm ngoại hình đặc trưng của giống lợn Sóc. Vì vậy, xét về đặc điểm ngoại hình, đàn lợn nái hạt nhân và nhân giống của giống Sóc xây dựng được của nhiệm vụ này có chất lượng tốt.

b. Khả năng sinh sản của lợn nái

- Tuổi động dục lần đầu trung bình của lợn Sóc là 220,11 ngày.
- Tuổi phối giống lần đầu trung bình là 242,47 ngày.
- Tuổi đẻ lứa đầu của 2 đàn nái hạt nhân và nhân giống trung bình là 370,10 ngày.
- Khối lượng phôi lần đầu trung bình là 26,79 kg.
- Số con sơ sinh sống/ổ trung bình đàn hạt nhân và nhân giống là 6,76 và 6,27 con.
- Tỷ lệ nuôi sống đến 24 giờ trung bình đạt 94,61%.
- Khối lượng sơ sinh/con của giống Sóc là 0,31 kg.
- Số con cai sữa/ổ trung bình là 6,26 con.
- Khối lượng cai sữa trung bình đạt 5,02 kg/con.
- Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa trung bình của đàn lợn nái giống Sóc là 96,35%.
- Thời gian mang thai trung bình là 114,76 ngày.
- Tuổi cai sữa trung bình là 63,35 ngày
- Thời gian động dục trở lại trung bình là 12,13 ngày.
- Khoảng cách giữa các lứa đẻ trung bình của lợn Sóc là 219,03 ngày.
- Số lứa đẻ/nái/năm của lợn Sóc trung bình là 1,67 lứa/nái/năm.

2. Định hướng sử dụng 3 giống lợn đặc sản

2.1. Định hướng công tác bảo tồn nguồn gen vật nuôi đến năm 2020

Xuất phát từ tầm quan trọng của công tác bảo tồn nguồn gen vật nuôi, những nội dung chính cần được thực hiện trong những năm tới là:

- Bảo vệ an toàn tuyệt đối, khai thác triệt để các nguồn gen hiện có.
- Một nguồn gen có thể bảo tồn ít nhất là 2 nơi, đó là một cách giảm mức độ đồng

huyết, thiên tai, dịch bệnh và có thể nguy cơ bị tuyệt chủng nếu chỉ bảo tồn tại một địa điểm. Cần đầu tư hỗ trợ kinh phí cho các cơ sở/địa phương nơi có đối tượng nguồn gen.

- Tìm kiếm thu thập và đưa vào bảo tồn các nguồn gen bản địa được phát hiện, không loại bỏ bất kỳ nguồn gen nào trước khi có những bằng chứng nghiên cứu xác minh về nó (cùng giống hay khác giống).

- Bảo tồn và phát triển các giống/quần thể mang tính địa phương hẹp nhằm đảm bảo nguồn sống cho cộng đồng các giống đó và tránh hội chứng "quy mô lớn" là luôn phải có số lượng lớn, phải rộng... vì kinh phí còn hạn hẹp.

2.2. Những việc cần làm trước mắt đối với công tác bảo tồn giống vật nuôi

- Cần phải tiến hành song song vừa bảo tồn vừa khai thác và phát triển, biến các giống nội địa thành hàng hoá thì bảo tồn mới được bền vững.

- Phải tiếp tục tìm để phát hiện các giống mới: Tiếp tục điều tra ở các tỉnh miền núi phía bắc, đặc biệt các tỉnh chạy dọc theo dãy Trường Sơn và các tỉnh Nam Bộ còn nhiều thôn bản xa xôi, hẻo lánh, nơi mà giao thông, thương mại còn nhiều khó khăn để phát hiện kịp thời các giống bản địa lâu đời còn tồn tại. Việc phát hiện các giống vật nuôi trong dân đòi hỏi nhiều công sức và phải sử dụng kỹ thuật phân tích AND để xác định được bản chất của giống, mà hiện nay chúng ta chưa làm được một cách hoàn hảo vì kinh phí còn hạn hẹp, song cũng phải ưu tiên thực hiện.

- Cần tạo một hệ thống bảo tồn từ Trung ương tới địa phương với hình thức nhà nước và nhân dân cùng làm và xã hội hoá hơn việc bảo tồn quỹ gen đưa cơ chế chia sẻ nguồn lợi và trao quyền sử dụng cho các đối tác.

- Hiện đại và qui mô hoá công tác bảo tồn.

- Về mặt tổ chức, cần xem xét việc thành lập một trung tâm bảo tồn và khai thác nguồn tài nguyên vật nuôi quốc gia. Có thể kết hợp với hệ thống các vườn thú trong nước.

2.3. Mục tiêu của công tác bảo tồn nguồn gen vật nuôi giai đoạn 2016-2020

Tiếp tục tìm kiếm các giống vật nuôi còn tiềm ẩn trong nước, ưu tiên các vùng núi xa xôi và hải đảo hẻo lánh.

Bảo tồn, lưu giữ nguồn gen vật nuôi phải bảo đảm:

- * Số lượng các giống phải đạt mức an toàn: mỗi giống có ít nhất 20 cá thể đực và 300-500 cá thể cái giống.

- * Áp dụng kỹ thuật nhân giống đối với quần thể nhỏ nhằm đảm bảo sự đa dạng, tránh cận huyết và bảo vệ các đặc điểm giống điển hình.

- * Đưa nhanh các giống có khả năng khai thác và phát triển ra sản xuất.

- * Tạo điều kiện chọn lọc, thí nghiệm lai tạo nên các giống lai kinh tế mới phát huy các đặc điểm chất lượng thịt, trứng.

Tạo một hệ thống bảo tồn từ Trung ương tới từng địa phương: Nên xây dựng một Trung tâm tại cấp trung ương để nuôi giữ các giống vật nuôi có nguy cơ mất hoặc cần khai thác tinh, phối, cung cấp con giống cho các cơ sở khác, làm cơ sở trình diễn cho các nhà chuyên gia trong và ngoài nước.

Đánh giá nguồn gen vật nuôi:

- * Nghiên cứu các đặc điểm ngoại hình, một số chỉ tiêu kỹ thuật của các giống. Nghiên cứu di truyền ở các mức số lượng và chất lượng (gen, các chỉ tiêu sinh lý - sinh hoá) đánh giá sự sai khác di truyền bằng kỹ thuật phân tích microsatellites.

- * Mở rộng việc bảo tồn tinh, trứng, phối và ADN.

Tư liệu hóa nguồn gen: Hoàn chỉnh một hệ thống thông tin đa dạng vật nuôi theo yêu cầu và tiêu chuẩn của FAO trên mạng Internet.

Trao đổi nguồn gen: Giới thiệu, cung cấp và trao đổi nguồn gen với một số quốc gia trên thế giới như Ấn Độ, Đức, Pháp, Nhật Bản...

Để thực hiện được các mục tiêu này thì cần phải tăng nguồn kinh phí để triển khai

những nhiệm vụ đề ra nhằm bảo tồn hiệu quả và bền vững nguồn gen vật nuôi.

2.4. Phương án khai thác, phát triển nguồn gen 3 giống lợn Mường Khương, Mán và Sóc

Để sử dụng hiệu quả các đàn lợn hạt nhân và nhân giống đã tạo chọn được 3 giống lợn đặc sản này trong Dự án giai đoạn 2012-2015 với chất lượng đã được cải thiện đáng kể, tốt hơn nhiều so với đàn lợn hiện có trong dân bản trước khi thực hiện nhiệm vụ cần có phương án cụ thể. Để khai thác một cách hợp lý và phát triển một cách hiệu quả và bền vững 3 giống lợn đặc sản này nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người chăn nuôi tạo ra một nguồn thịt lợn đặc sản có giá trị kinh tế cao với một quy mô lớn, chúng tôi xin kiến nghị về việc sử dụng nguồn gen của 3 giống lợn nội này như sau:

- Cho phép thực hiện Dự án sản xuất thử nghiệm "Khai thác và phát triển nguồn gen lợn Mán, Mường Khương và Sóc" trên các địa phương là nguồn gốc của giống và một số cơ sở lân cận nơi có điều kiện tương ứng.

- Tiếp tục tuyển chọn đàn hạt nhân để nâng cao chất lượng giống và từng bước xây dựng hệ thống giống lợn đặc sản của 3 giống này.

- Cho phép nghiên cứu hoàn thiện và chuyển giao các mô hình đã được nghiên cứu thực nghiệm trong giai đoạn 2012-2015 vào sản xuất một cách rộng rãi để đẩy nhanh khả năng khai thác và phát triển có hiệu quả của Nhiệm vụ này.

- Cho phép hoàn thiện các Quy trình kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng và thú y phòng bệnh trong chăn nuôi các giống lợn Mán, Mường Khương và Sóc đã được xây dựng trong giai đoạn 2012-2015 để ứng dụng rộng rãi trong các cơ sở chăn nuôi 3 giống lợn trên mang lại hiệu quả cao nhất.

3. Lời kết

Để bảo tồn một cách có hiệu quả và bền vững nguồn gen 3 giống lợn đặc sản: lợn Mán,

Mường Khương và Sóc, khai thác và phát triển hợp lý là giải pháp tối ưu nhất để mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người chăn nuôi 3 giống lợn này nhằm góp phần tạo ra một nguồn thịt lợn đặc sản với quy mô lớn. Đồng

thời, cần thực hiện Dự án sản xuất thử nghiệm “Khai thác và phát triển nguồn gen lợn Mán, Mường Khương và Sóc” để vừa khai thác vừa phát triển nhanh, mạnh, bền vững và hiệu quả nhất đối với 3 giống lợn này.

NHIÊN LIỆU SẠCH TỪ SINH KHỐI CÂY TRỒNG - SẴN CÓ PHẢI LÀ NGUYÊN LIỆU BỀN VỮNG KHÔNG ?

684331
683551

GS. TS. Lê Việt Ly
Hội Chăn nuôi Việt Nam

Tóm tắt

Nhiên liệu sạch chế từ sinh khối cây trồng có lợi ích gì ? Liệu nó có gây nên hệ lụy cho an ninh lương thực, cho phát triển trồng trọt, chăn nuôi gia súc, thủy sản không là những vấn đề phải được cân nhắc kỹ. Việc chọn sắn làm nguyên liệu chủ lực chế ethanol cho xăng E5 được đề cập đặc biệt trong bài viết.

Đốt cháy các nguồn nhiên liệu hóa thạch là nguyên nhân chính gây nên hiệu ứng nhà kính, dẫn đến sự nóng lên của trái đất, nước biển dâng cao, uy hiếp cuộc sống và sản xuất của nhiều vùng rộng lớn, nhất là các vùng đất thấp. Quá trình công nghiệp hóa kéo theo nhu cầu năng lượng tăng vọt, đang đặt nhân loại trước thách thức trong khi nhiên liệu hóa thạch ngày càng cạn kiệt. Nhiều nước đang cố tìm kiếm, chiếm lĩnh các nguồn dầu khí trên biển, tạo nên xung đột nhiều lúc rất căng thẳng.

Để lấp đầy nhu cầu thiếu hụt, ngoài khai thác diện nguyên tử, dầu khí đá phiến, người ta đang đẩy mạnh nghiên cứu và khai thác năng lượng sạch từ mặt trời, sức gió, sóng biển và cả sinh khối của cây trồng nữa. Việc sử dụng diện mặt trời đã là khá phổ biến và hiệu quả của nó thì quá rõ. Hiệu quả lợi dụng năng lượng từ gió cũng đã được nhiều nước chứng minh, trong đó Tây Ban Nha là trường

hợp nổi bật khi gần đây trong những ngày nhiều gió, nước này đã phát được hơn 40% lượng điện họ có từ các trạm phát điện bằng sức gió (ODAC, 2008). Riêng trường hợp sử dụng sinh khối làm nhiên liệu sinh học tuy không xa lạ với nhiều nước, nhưng nó vẫn là đề tài tranh luận xét trên phương diện an ninh lương thực, hiệu quả kinh tế, thậm chí cả trên góc độ môi trường. Liệu cây lương thực ngoài việc sử dụng làm lương thực, thức ăn gia súc còn có thể dùng làm nhiên liệu sinh học? Liệu sinh khối cây trồng có thể cung cấp bền vững nguyên liệu để chế tạo nhiên liệu sinh học (cồn ethanol hoặc diesel sinh học) qua đó thay thế một phần đáng kể nhiên liệu hóa thạch thiếu hụt không? Còn nữa hệ lụy đối với sản xuất chăn nuôi, trồng trọt và đời sống xã hội sẽ như thế nào? Ta hãy xem mặt được và mặt trái của sản xuất sử dụng năng lượng từ sinh khối ra sao.

* Ích lợi và hậu quả của việc sử dụng sinh khối làm nhiên liệu sạch:

1. Lợi ích của sử dụng nhiên liệu từ sinh khối:

Ở mức độ nào đó, việc này có thể tạo thêm công ăn việc làm cho nông dân, nhất là khi các cây dùng cho nhiên liệu sạch có thể tận dụng được diện tích đất bỏ hoang cần cỗi, sa mạc hoá, không thích hợp cho trồng cây lương thực, từ đó giúp thúc đẩy xóa đói giảm nghèo. Trong tình hình thị trường biến động,